

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUỶ NGUYÊN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2022/DS-ST  
Ngày 06-9-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Phạm Văn Sóng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: Số 130 Đ, phường 3, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông H - Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng Giao dịch N (Quyết định số 265/QĐ-DAB-PC ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A về việc ủy quyền thường xuyên cho ông H thực hiện một số công việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan); có mặt.

- **Bị đơn:** Chị G, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn 1, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh M, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn 1, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 3 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng A do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 chị G và chồng là anh M có đơn đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (dành cho khách hàng hội viên Hội liên hiệp phụ nữ vay trả góp không có tài sản bảo đảm) có xác nhận của Hội Liên hiệp phụ nữ xã X và Ủy ban nhân dân xã X gửi Ngân hàng A đề nghị vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, mục đích vay chăn nuôi, anh M là người bảo lãnh cam kết trong trường hợp người vay là chị G không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ hàng kỳ cho Ngân hàng A thì anh M sẽ trả nợ thay cho người vay cho đến khi hết nợ vay tại Ngân hàng A. Ngày 26 tháng 6 năm 2020 Ngân hàng A và chị G ký hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042, số tiền vay là 30.000.000 đồng, thời hạn cho vay 18 tháng kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021, mục đích vay bổ sung vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, lãi suất tính trên dư nợ ban đầu trong hạn là 9,5%/năm (tương đương lãi suất cho vay tính trên dư nợ thực tế là 18%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, phương thức trả lãi tính trên dư nợ gốc ban đầu, phương thức trả nợ gốc và nợ lãi là trả góp theo kỳ (mỗi tháng là 01 kỳ), mỗi kỳ chị G phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi là 1.910.000 đồng vào ngày 24 hàng tháng, kỳ cuối cùng chị G phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và nợ lãi là 1.805.000 đồng, khoản vay không có tài sản bảo đảm. Thực hiện hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 Ngân hàng A đã giải ngân đủ số tiền vay 30.000.000 đồng cho chị G theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của người vay là chị G mở tại Ngân hàng A. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng chị G đã thanh toán trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 19.183.896 đồng và số tiền nợ lãi trong hạn là 3.736.104 đồng. Chị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng A kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2021. Tính đến ngày 06 tháng 9 năm 2022 chị G còn nợ Ngân hàng A số tiền nợ là 13.138.048 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 10.816.104 đồng, số tiền lãi trong hạn là 523.063 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 1.798.881 đồng. Nay Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị G phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 tính đến hết ngày 06 tháng 9 năm 2022 là 13.138.048 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 10.816.104 đồng, số tiền lãi trong hạn là 523.063 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 1.798.881 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp chị G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay chị G số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 cho Ngân hàng A.

Bị đơn là chị G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A. Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai để chị Gvà anh M có mặt tại phiên tòa nhưng chị Gvà anh M vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là Ngân hàng A trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn là chị Gvà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh M không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 117, 118, 119, 335, 336, 339, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A, buộc chị Gphải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Gcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp chị Gkhông thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay chị Gsố tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 cho Ngân hàng A. Về án phí: Chị Gphải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Gvà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh M có nơi cư trú tại thôn 1, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng, Tòa án đã tổng đạt họp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập để chị Gvà anh M có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A nhưng chị Gvà anh M vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị Gvà anh M có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn đang thường xuyên sinh sống tại thôn 1, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng. Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai để chị Gvà anh M có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A nhưng chị Gvà anh M vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là chị Gvà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh M.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa Ngân hàng A và chị Glà tranh chấp về hợp đồng dân sự và bị đơn là chị Gcó nơi cư trú tại thôn 1, xã X, huyện N, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Gphải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 tính đến hết ngày 06 tháng 9 năm 2022 là 13.138.048 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 10.816.104 đồng, số tiền lãi trong hạn là 523.063 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 1.798.881 đồng. Bị đơn là chị Gđã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A. Căn cứ đơn đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn ngày 26 tháng 5 năm 2020, hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020, phiếu chuyển khoản ngày 26 tháng 6 năm 2020, danh sách cho vay trả góp giải ngân qua tài khoản thẻ ngày 26 tháng 6 năm 2020, sao kê hoạt động của khách hàng vay và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được công bố công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã có đủ căn cứ xác định ngày 26 tháng 6 năm 2020 chị Gký hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 với Ngân hàng A, số tiền vay là 30.000.000 đồng, thời hạn cho vay 18 tháng kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021, mục đích vay bổ sung vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, phương thức trả nợ gốc và nợ lãi trả góp theo kỳ (mỗi tháng là 01 kỳ), mỗi kỳ chị Gphải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi là 1.910.000 đồng vào ngày 24 hàng tháng, kỳ cuối cùng chị Gphải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và nợ lãi là 1.805.000 đồng, khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 được giao kết giữa chị Gvà Ngân hàng A là hoàn toàn tự nguyện, mục đích, nội dung và hình thức phù hợp quy định tại Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng và không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với nhau theo nội dung đã thỏa thuận. Thực hiện hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 Ngân hàng A đã giải ngân đủ số tiền vay 30.000.000 đồng cho chị Gtheo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của người vay là chị Gmở tại Ngân hàng A. Tính đến ngày 06

tháng 9 năm 2022 chị G còn nợ Ngân hàng A số tiền là 13.138.048 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 10.816.104 đồng, số tiền lãi trong hạn là 523.063 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 1.798.881 đồng. Như vậy Ngân hàng Thương mại Đông Á đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, còn chị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 kể từ 24 tháng 7 năm 2021. Vì vậy căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A, buộc chị G phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 tính đến hết ngày 06 tháng 9 năm 2022 là 13.138.048 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 10.816.104 đồng, số tiền lãi trong hạn là 523.063 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 1.798.881 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong chị G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Xét yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng A về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay chị G số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 trong trường hợp chị G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A. Căn cứ đơn đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn ngày 26 tháng 5 năm 2020 người bảo lãnh là anh M (chồng chị G) cam kết trong trường hợp người vay là chị G không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ hàng kỳ cho Ngân hàng A thì anh M sẽ trả nợ thay cho người vay cho đến khi hết nợ vay tại Ngân hàng A. Vì vậy căn cứ Điều 335, Điều 336 và Điều 339 của Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A, trong trường hợp chị G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay chị G số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 cho Ngân hàng A.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng A được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn là chị G phải chịu 656.902 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 310.000 đồng đã nộp theo biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007885 ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A, buộc chị Gphải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 tính đến hết ngày 06 tháng 9 năm 2022 là 13.138.048 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 10.816.104 đồng, số tiền lãi trong hạn là 523.063 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 1.798.881 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Gcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp chị Gkhông thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay chị Gsố tiền nợ của hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00976325-0136844901T20042 ngày 26 tháng 6 năm 2020 cho Ngân hàng A.

2. Về án phí: Chị Gphải chịu 656.902 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 310.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007885 ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

